UBND XÃ XUÂN QUẾ
TTPV HÀNH CHÍNH CÔNG
Số: 11/TB-HC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Xuân Quế, ngày 12 tháng 11 năm 2026

THÔNG BÁO
Công khai danh mục mức thu phí, lệ phí giải quyết thủ tục hành chính

Căn cứ Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực;

Căn cứ Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định mức thu phí, lệ phí đối với các hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 14/2024/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý phí đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2026/NQ-HĐND ngày 09/7/2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Đồng Nai quy định về lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 09/2026/NQ-HĐND ngày 09/7/2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Đồng Nai quy định về phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu trên địa bàn thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân thành phố Đồng Nai quy định về lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1722/QĐ-UBND ngày 20/7/2026 của UBND thành phố Đồng Nai về việc ban hành đơn giá dịch vụ công đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai.

Trung tâm Phục vụ Hành chính công xã Xuân Quế báo niêm yết danh mục thu phí, lệ phí giải quyết thủ tục hành chính cụ thể như sau:

TT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU

I. ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH			
1. Mức thu lệ phí áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước			
1.1	Đăng ký khai sinh không đúng hạn; Đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Đồng/trường hợp	10.000
1.2	Đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử	Đồng/trường hợp	10.000
1.3	Đăng ký lại kết hôn	Đồng/trường hợp	30.000
1.4	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	Đồng/trường hợp	30.000
1.5	Thay đổi, cải chính hộ tịch, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc	Đồng/trường hợp	15.000
1.6	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Đồng/trường hợp	15.000
1.7	Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác, đăng ký hộ tịch khác	Đồng/trường hợp	10.000
2. Mức thu lệ phí áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài			
2.1	Đăng ký khai sinh; Đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Đồng/trường hợp	70.000
2.2	Đăng ký khai tử; Đăng ký lại khai tử	Đồng/trường hợp	50.000
2.3	Đăng ký kết hôn; Đăng ký lại kết hôn	Đồng/trường hợp	1.500.000
2.4	Đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ	Đồng/trường hợp	50.000
2.5	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	Đồng/trường hợp	1.500.000
2.6	Thay đổi, cải chính hộ tịch, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc	Đồng/trường hợp	30.000
2.7	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, đăng ký hộ tịch khác	Đồng/trường hợp	70.000

2.8	Xác nhận hộ tịch	Đồng/trường hợp	20.000
2.9	Đăng ký hộ tịch khác	Đồng/trường hợp	60.000
IV. Trường hợp đăng ký hộ tịch trực tuyến			
1	Đối với việc đăng ký hộ tịch thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã	Đồng/trường hợp	Miễn 100%
2	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Tư pháp	Đồng/trường hợp	50% mức thu tại mục II, III

Ghi chú: **Căn cứ Nghị quyết số 11/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.**

Các trường hợp được miễn nộp lệ phí:

+ Đăng ký hộ tịch cho trẻ em, người cao tuổi, trừ trường hợp có yếu tố nước ngoài.

+ Đăng ký hộ tịch cho người có công với cách mạng, người thuộc gia đình có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người khuyết tật, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

+ Đăng ký khai tử đúng hạn, đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ, đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.

+ Mức thu lệ phí hộ tịch khi thực hiện các TTHC thông qua dịch vụ công trực tuyến đối với công dân Việt Nam ở trong nước là 0 đồng.

+ Mức thu lệ phí áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài thông qua dịch vụ công được giảm 50%

II. LĨNH VỰC CHỨNG THỰC			
1	Chứng thực bản sao từ bản chính	Đồng/trang	2.000 (từ trang thứ 3 trở đi thu 1.000đ/trang, nhưng tối đa không quá 200.000đ/bản)
2	Chứng thực chữ ký	Đồng/trường hợp	10.000
	Phí Chứng thực hợp đồng, giao dịch:		
a	Chứng thực hợp đồng, giao dịch	Đồng/trường hợp	50.000

b	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	Đồng/Hợp đồng, giao dịch	30.000
c	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	Đồng/Hợp đồng, giao dịch	25.000
III. AN TOÀN THỰC PHẨM LĨNH VỰC Y TẾ			
	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống (**quy mô cung cấp dưới 200 suất ăn/lần phục vụ)**	Đồng/lần/cơ sở	350.000 đồng/lần/cơ sở (áp dụng kể từ ngày 01/7/2025 đến hết ngày 31/12/2026 theo Thông tư số 64/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân).
IV. ĐĂNG KÝ KINH DOANH			
	Nội dung	Cấp lần đầu giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Cấp thay đổi (Cấp lại) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã
1	Hộ kinh doanh	100.000	50.000
2	Đăng ký hợp tác xã *(bao gồm hợp tác xã, liên hiệp hiệp tác xã; chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã)*	50.000	50.000

***Ghi chú*:** Trường hợp được miễn nộp lệ phí:

- Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã lần đầu đối với hợp tác xã được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ tổ hợp tác.
- Hợp tác xã, hộ kinh doanh cập nhật, bổ sung thông tin về số điện thoại, số fax, thư điện tử, website, địa chỉ của hợp tác xã, hộ kinh doanh do thay đổi về địa giới hành chính.

- Hợp tác xã thực hiện thủ tục tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn thông báo tạm ngừng của hợp tác xã; giải thể hợp tác xã; tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn thông báo tạm ngừng, chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã.
- Hộ kinh doanh thực hiện thủ tục tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn thông báo tạm ngừng; chấm dứt hoạt động kinh doanh.
- Hợp tác xã, hộ kinh doanh thực hiện đăng ký kinh doanh trên môi trường điện tử.
- Hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh (trường hợp phát hiện nội dung trong giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, hộ kinh doanh chưa chính xác so với nội dung hồ sơ đăng ký kinh doanh thì hợp tác xã, đại diện hộ kinh doanh có quyền gửi thông báo yêu cầu cơ quan đăng ký kinh doanh hiệu đính nội dung trong giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, hộ kinh doanh cho phù hợp với hồ sơ đăng ký kinh doanh đã nộp).

V. ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI ((Đối với cá nhân, cộng đồng dân cư tại xã)

Stt	Tên Sản phẩm	Đơn vị tính (đồng)	Mức thu
1. Phí thẩm định hồ sơ cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất			
1.1	Cấp giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất	Hồ sơ/Thửa/GCN	1.205.000
1.2	Cấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ/Thửa/GCN	1.758.000
2. Cấp lần đầu giấy chứng nhận đối với tổ chức			

2.1	Cấp giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất	Hồ sơ/Thửa/GCN	1.806.000
2.2	Cấp giấy chứng nhận đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ/Thửa/GCN	2.258.000

***Ghi chú:**

- Trường hợp 01 hồ sơ cá nhân mà nhiều giấy chứng nhận thì mức thu đối với mỗi giấy chứng nhận tăng thêm:

+ Quyền sử dụng đất: 308.000 đồng;

+ Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất: 474.000 đồng.

- Trường hợp 01 hồ sơ tổ chức mà nhiều giấy chứng nhận thì mức thu đối với mỗi giấy chứng nhận tăng thêm:

+ Quyền sử dụng đất: 542.000 đồng;

+ Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất: 677.000 đồng.

- Chi phí trả kết quả qua đường bưu điện: Thu theo mức thu cước phí Bưu điện quy định.

3. Lệ Phí cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất

Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất

	Nội dung thu	**Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất**	**Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất**
3.1	Tổ chức, cơ sở tôn giáo; người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	120.000	600.000

3.2	Cộng đồng dân cư; người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất; hộ gia đình, cá nhân có đất thuộc các phường	30.000	120.000
3.3	Cộng đồng dân cư; người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất; hộ gia đình, cá nhân có đất thuộc các xã	15.000	60.000
4. Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai			

4.1	Tổ chức, cơ sở tôn giáo; người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	60.000	60.000
4.2	Cộng đồng dân cư; người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất; hộ gia đình, cá nhân có đất thuộc các phường	24.000	60.000
4.3	Cộng đồng dân cư; người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất; hộ gia đình, cá nhân có đất thuộc các xã	12.000	30.000

5. Xác nhận thay đổi trên giấy chứng nhận đã cấp

	Nội dung thực hiện	Đơn Vị tính	Đơn Giá	
			Cá nhân	Tổ chức
	Xác nhận thay đổi thông tin về người sử dụng đất, quyền sử dụng đất	Hồ sơ/ Thửa/ GCN	165.000	383.000

Ghi chú: chưa bao gồm VAT

6. Cấp đổi, cấp lại GCNQSDĐ (phục lục kèm theo QĐ 1722/QĐ-UBND ngày 20/7/2026 của UBND thành phố Đồng Nai)

Số TT	**Nội dung thực hiện**	**Đơn** vị **tính**	**Đơn giá**	
			Cá nhân	**Tổ chức**
6.1	Cấp đổi, Cấp lại Giấy chứng nhận đối với quyền sử dụng đất	Hồ Sơ/Thửa/GCN	833.000	1.142.000

Cấp đổi, cấp lại Giấy chứng

6.2	nhận bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất	Hồ Sơ/Thửa/GCN	1.037.000	1.441.000

***Ghi chú:** Trường hợp nhiều thửa đất lập chung trong **01** hồ sơ hoặc **01** hồ sơ nhiều Giấy chứng nhận thì mức thu đối với mỗi thửa đất hoặc Giấy chứng nhận tăng thêm: - Đối với hồ sơ cá nhân 161.000 đồng; - Đối với hồ sơ tổ chức 343.000 đồng.

7 Đăng ký biến động phải cấp mới giấy chứng nhận

7.1	Đăng ký biến động về quyền sử dụng đất	Hồ Sơ/Thửa/GCN	787.000	1.788.000
7.2	Đăng ký biến động về tài sản gắn liền với đất	Hồ Sơ/Thửa/GCN	939.000	1.762.000
7.3	Đăng ký biến động đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất	Hồ Sơ/Thửa/GCN	1.108.000	2.206.000

***Ghi chú:** Trường hợp nhiều thửa đất lập chung trong 01 hồ sơ hoặc 01 hồ sơ nhiều Giấy chứng nhận thì mức thu đối với mỗi thửa đất hoặc Giấy chứng nhận tăng thêm: - Đối với hồ sơ cá nhân 236.000 đồng; - Đối với hồ sơ tổ chức 536.000 đồng.

***Ghi chú*:** Đối tượng được miễn nộp lệ phí đối với các thủ tục trên:

+ Cá nhân thuộc hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

+ Cá nhân ở nông thôn khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất tại nông thôn trên địa bàn thành phố Đồng Nai.

+ Khi người sử dụng đất đăng ký biến động đất đai khi thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất.

+ Mức thu lệ phí khi thực hiện các thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến bằng 0 đồng.

8 Lệ phí cấp giấy phép xây dựng

8.1	Cấp giấy phép xây dựng, điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với nhà ở riêng lẻ	01 giấy phép	**75.000 đ**

8.2	Cấp giấy phép xây dựng, điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình xây dựng khác	01 giấy phép	**150.000đ**
8.3	Gia hạn, cấp lại giấy phép xây dựng	01 giấy phép	**150.000đ**
Ghi chú: Đối tượng miễn thu lệ phí: Người có công với cách mạng, người cao tuổi, người khuyết tật; hộ nghèo và cận nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh Đồng Nai. Tại khoản 3 điều 1 của Nghị quyết 30/2020/NQ-HĐND			

Trên đây là Thông báo niêm yết mức thu phí, lệ phí giải quyết thủ tục hành chính của Trung tâm Phục vụ Hành chính công xã Xuân Quế./.

Nơi nhận:
- Niêm yết trên cổng thông tin điện tử xã;
- Phòng VH-XH (công khai cổng điện tử xã);
- Lưu: VT, HCC.

GIÁM ĐỐC

UBND XÃ XUÂN QUẾ TP ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG

Nguyễn Hữu Trọng